

Số: 439/TB-XHNV-SĐH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 7 năm 2017

THÔNG BÁO TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC ĐỢT 2 NĂM 2017

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH, ngày 05/01/2009 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh về việc ban hành “Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ”;

Căn cứ Quyết định số 83/QĐ-ĐHQG ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh về việc ban hành “Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ”;

Căn cứ Quyết định số 1121/QĐ-ĐHQG ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh về việc sửa đổi bổ sung một số điều của “Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ” ban hành kèm theo Quyết định số 83/QĐ-ĐHQG ngày 19 tháng 02 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-XHNV-SĐH ngày 04 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH KHXH&NV về việc ban hành “Quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ”;

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. HCM thông báo về việc tuyển sinh Sau Đại học đợt 2 năm 2017 như sau:

I. CÁC NGÀNH TUYỂN SINH

Số TT	Các ngành tuyển sinh	Thạc sĩ	Chỉ tiêu	Các môn thi tuyển trình độ Thạc sĩ			Hình thức thi tuyển
				Ngoại ngữ (NN)	Cơ bản (CB)	Cơ sở (CS)	
1.	Châu Á học	X	10	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Lịch sử văn minh Phương Đông	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
2.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X	5	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết chuyên ngành	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
3.	Công tác xã hội	X	10	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Công tác xã hội đại cương và phương pháp công tác xã hội	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
4.	Dân tộc học	X	5	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Phương pháp luận sử học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
5.	Đô thị học	X	10	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Môi trường và phát triển	Đô thị học đại cương	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
6.	Địa lý học	X	5	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Toán (logic và thống kê)	Địa lý đại cương	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: trắc nghiệm Môn Cơ sở: tự luận
7.	Hán Nôm	X	5	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Hán văn (Cổ văn)	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
8.	Khảo cổ học	X	5	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Phương pháp luận sử học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
9.	Khoa học thông tin thư viện	X	5	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Thông tin học đại cương	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
10.	Lịch sử Đảng CS Việt Nam	X	15	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Phương pháp luận sử học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
11.	Lịch sử thế giới	X	5	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Phương pháp luận sử học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
12.	Lịch sử Việt Nam	X	10	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Phương pháp luận sử học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
13.	Lưu trữ học	X	10	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Công tác văn thư	Lý luận và phương pháp công tác lưu trữ	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận

14.	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	X	30	Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Phương pháp dạy học tiếng Anh	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: trắc nghiệm + tự luận
15.	Lý luận văn học	X	5	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Lý luận văn học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
16.	Ngôn ngữ học	X	15	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Ngôn ngữ học đại cương	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
17.	Ngôn ngữ Nga	X	5	Anh, Pháp, Đức, Trung	Triết học	Ngôn ngữ học đại cương	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
18.	Ngôn ngữ Pháp	X	5	Anh, Nga, Đức, Trung	Dẫn luận ngôn ngữ học	Tiếng Pháp cơ sở- Kỹ năng thực hành đọc, viết tiếng Pháp	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: trắc nghiệm + tự luận
19.	Nhân học	X	10	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Nhân học đại cương	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
20.	Quan hệ quốc tế	X	20	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Lịch sử quan hệ quốc tế	Chính sách đối ngoại Việt Nam	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
21.	Quản lý giáo dục	X	30	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Giáo dục học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
22.	Quản lý tài nguyên và môi trường	X	5	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Toán (logic và thống kê)	Địa lý đại cương	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: trắc nghiệm Môn Cơ sở: tự luận
23.	Triết học	X	24	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết chuyên ngành	Lịch sử Triết học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
24.	Văn hóa học	X	25	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
25.	Văn học nước ngoài	X	5	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Lý luận văn học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
26.	Văn học Việt Nam	X	15	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Lý luận văn học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
27.	Việt Nam học	X	15	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Triết học	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận
28.	Xã hội học	X	15	Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung	Đại cương ngành Xã hội học	Phương pháp nghiên cứu Xã hội học	Môn NN: trắc nghiệm + tự luận Môn Cơ bản: tự luận Môn Cơ sở: tự luận

* Chỉ tiêu theo từng ngành có thể thay đổi tùy theo số lượng thí sinh đăng ký dự tuyển.

* Đợt 2/2017 Trường không tuyển sinh bậc Tiến sĩ. Thí sinh đăng ký tuyển sinh bậc Tiến sĩ vui lòng theo dõi Thông báo tuyển sinh đợt 1/2018 sẽ có vào tháng 1/2018.

II. NGÀY THI : ngày 21 và 22 tháng 10 năm 2017.

III. THỜI GIAN ĐÀO TẠO : 02 năm.

IV. THỜI GIAN CÔNG BỐ KẾT QUẢ TUYỂN SINH: 01 tháng sau ngày thi.

V. CHƯƠNG TRÌNH BỔ SUNG/CHUYÊN ĐỔI KIẾN THỨC

- Bổ sung kiến thức dành cho ngành gần: tối thiểu 10 TC;
- Chuyên đổi kiến thức dành cho ngành khác thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và Nhân văn: tối thiểu 15 TC;
- Chuyên đổi kiến thức dành cho ngành khác không thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và Nhân văn: tối thiểu 20 TC;
- Người tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự tuyển phải học bổ sung kiến thức, người tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành đăng ký dự tuyển phải học chuyên đổi kiến thức theo quy định.

* **Danh mục ngành đúng – phù hợp, ngành gần và ngành khác**: xem tại website: <http://sdh.hcmussh.edu.vn>

VI. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN VÀ THI TUYỂN

1. Điều kiện xét tuyển

- Người nước ngoài;
- Người tốt nghiệp đại học các chương trình chất lượng cao PFIEV;
- Người tốt nghiệp các chương trình đã được kiểm định ABET còn trong thời gian hiệu lực;
- Người tốt nghiệp chương trình kỹ sư, cử nhân tài năng của ĐHQG; chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam có điểm trung bình tích lũy từ 7,5 điểm trở lên (theo thang điểm 10); người tốt nghiệp từ các chương trình đã được kiểm định AUN-QA còn trong thời gian hiệu lực có điểm trung bình tích lũy 7.5 điểm trở lên (theo thang điểm 10); người tốt nghiệp chính quy, văn bằng 2 chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10). Thời gian xét tuyển các trường hợp này là 12 tháng tính từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển;

2. Điều kiện thi tuyển: người tốt nghiệp đại học không thuộc diện xét tuyển tại Mục 1.

* Người có văn bằng và bằng điểm do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm văn bản công nhận của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục. Thông tin về đăng ký văn bằng do nước ngoài cấp xem tại đường link: <https://cnvb.wordpress.com/>

VII. ĐIỀU KIỆN MIỄN THI MÔN NGOẠI NGỮ

Thí sinh có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu môn thi ngoại ngữ của Trường ĐH KHXH&NV thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng, có bằng tốt nghiệp các chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài là một trong các ngoại ngữ: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật.

d) Có giấy chứng nhận điểm ngoại ngữ đạt từ 50 điểm trở lên trong kỳ tuyển sinh sau đại học do ĐHQG-HCM tổ chức còn hiệu lực 2 năm kể từ ngày tuyển sinh môn ngoại ngữ đến ngày nộp hồ sơ;

đ) Thí sinh có chứng chỉ/chứng nhận B1, B2 của các cơ sở đào tạo: Trường ĐH Ngoại ngữ – ĐHQG Hà Nội, Trường ĐH Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm TP HCM, Trung tâm SEAMEO RETRAC, Trường ĐH Ngoại ngữ – ĐH Đà Nẵng, Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế, Trường ĐH Thái Nguyên, Trường ĐH Vinh, Trường ĐH Cần Thơ.

e) Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ được quy định tối thiểu cấp độ B1 trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM cho phép hoặc công nhận:

1. Tiếng Anh

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	VNU-EPT
B1	4.5	450 PBT/ITP 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40	201

2. Một số tiếng khác

Cấp độ (CEFR)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật
B1	TRKI 1	DELFB1 TCF niveau B1	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N3

VIII. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

1. Đối tượng ưu tiên:

- Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế thi trung học phổ thông quốc gia. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con liệt sĩ; anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động; người dân tộc thiểu số;
- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2. **Mức ưu tiên:** Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Mục 1 (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn Ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ theo quy định và cộng một điểm (thang điểm 10) cho một trong hai môn thi (Cơ bản hoặc Cơ sở). Nguyên tắc ưu tiên như sau: Khi 01 môn thi có điểm <5.0 và 01 môn thi ≥ 5.0 thì cộng 1.0 điểm cho môn thi có điểm dưới trung bình. Các trường hợp còn lại thì cộng 1.0 điểm vào môn Cơ sở.

IX. PHÁT HỒ SƠ, BỔ SUNG – CHUYỂN ĐỔI KIẾN THỨC, ÔN TẬP CHUẨN BỊ THI TUYỂN

1. **Phát và nhận hồ sơ dự tuyển:** từ ngày 01/8/2017 đến hết ngày 15/9/2017.

2. **Các lớp bổ sung, chuyển đổi kiến thức:** dành cho thí sinh tốt nghiệp ngành gần, ngành khác (Chỉ mở lớp khi có đủ số lượng thí sinh đăng kí. Những thí sinh thuộc diện bổ sung, chuyển đổi kiến thức nên đăng kí sớm).

- Thời gian đăng ký : 01/8/2017 – 15/9/2017
- Thời gian học : 05/9/2017 – 06/10/2017

3. **Các lớp ôn tập:** Thí sinh vui lòng liên hệ với Trung tâm Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực của Trường ĐH KHXH&NV để đăng ký ôn tập:

- Địa chỉ: số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Q.1, TP. HCM
- Điện thoại: (08) 38 232 748
- Website: www.luyenthidaihocxhvn.edu.vn

• Lưu ý:

- Thí sinh không được rút hồ sơ sau khi đã nộp;
- Thí sinh không được hoàn tiền bổ sung, chuyển đổi kiến thức sau khi có thông báo mở lớp.

X. LỆ PHÍ – HỌC PHÍ

1. Lệ phí hồ sơ : 50.000 đ
2. Lệ phí đăng ký thi : 60.000 đ
3. Lệ phí thi/xét tuyển (nộp cùng với nộp hồ sơ dự thi): 120.000 đ/môn
4. Học phí bổ sung, chuyển đổi kiến thức : 352.000 đ/01 tín chỉ

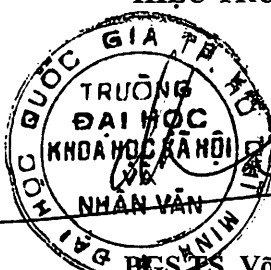
* Mọi chi tiết xin liên hệ:

Phòng Sau Đại học, Trường Đại học KHXH&NV – ĐHQG-HCM.
Phòng B.110, số 10 – 12 Đinh Tiên Hoàng, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 028.3910.0221 - 121; Email: saudaihoc@hcmussh.edu.vn
Website: <http://sdh.hcmussh.edu.vn>

Nơi nhận:

- ĐHQG-HCM, BGH (để báo cáo);
- Thí sinh dự thi;
- Lưu: SDH, HC-TH.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Võ Văn Sen



DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO ĐÚNG, PHÙ HỢP, GẦN VÀ NGÀNH KHÁC VỚI NGÀNH DỰ TUYỂN CAO HỌC, NCS
(Kèm theo Tờ trình số 15 /Tr- XHNV-SDH ngày 16/8/2017)

Số TT	Ngành đào tạo SDH	Mã số	Ngành đào tạo đại học và cao học đúng và phù hợp	Ngành đào tạo đại học và cao học gần	Ngành đào tạo đại học và cao học khác
1.	Châu Á học	60 31 06 01	Châu Á học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Lịch sử thế giới, Văn hóa học, Văn học nước ngoài, Chính trị học so sánh, Quan hệ quốc tế, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Nhật, Ngữ văn Hàn, Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông, Quốc tế học, Kinh tế đối ngoại, Hàn Quốc học, Nhật Bản học, Ả Rập học, Ngôn ngữ Nhật	Ngữ văn, Ngôn ngữ học, Báo chí, Triết học, Nhân học, Xã hội học, Du lịch, Địa lý học, Dân tộc học, Lịch sử triết học, Giáo dục học, Việt Nam học, Lịch sử Việt Nam, Khoa học quản lý, Khảo cổ học, Ngữ văn Anh	
2.	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	62 22 03 02	Triết học, CNXHKKH, Chính trị học	Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng, Sử - Chính trị, Tâm lý học, Luật học, Xã hội học, Giáo dục học, Quản lý giáo dục, Văn hoá học, Văn học, Quản lý khoa học và công nghệ, Hành chính học, Khoa học quản lý, Khoa học thư viện, Công tác xã hội, Đông phương học, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Ngữ văn Pháp, Hán Nôm	
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	60 22 03 08	CNXHKKH, Triết học, Chính trị học, Giáo dục Chính trị	Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng, Sử - Chính trị, Tâm lý học, Luật học, Xã hội học, Giáo dục học, Quản lý giáo dục, Văn hoá học, Văn học, Quản lý khoa học và công nghệ, Hành chính học, Khoa học quản lý, Khoa học thư	

Số TT	Ngành đào tạo SDH	Mã số	Ngành đào tạo đại học và cao học đúng và phù hợp	Ngành đào tạo đại học và cao học gần	Ngành đào tạo đại học và cao học khác
				viện, Công tác xã hội, Đông phương học, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Ngữ văn Pháp, Hán Nôm	
4.	Công tác xã hội	60 90 01 01	CTXH, Xã hội học, Tâm lý học, Phụ nữ học, Giới, Quản lý dự án, Phát triển nông thôn, Phát triển cộng đồng	Giáo dục học, Nhân học, Lịch sử, Địa lý, Văn học và Ngôn ngữ, Lưu trữ học – Quản trị văn phòng, Thư viện thông tin học, Văn hoá học, Du lịch, Đô thị học, Báo chí truyền thông, Đông phương học, CNXHKKH, Dân tộc học, Hành chính học và các cử nhân ngành ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài	-Nhóm ngành: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, Kinh doanh và quản lý, Pháp luật, sức khoẻ, Môi trường và bảo vệ môi trường - Khoa học môi trường, Khoa học sự sống, Nông, lâm, nghiệp thủy sản, An ninh quốc phòng, Kiến trúc và xây dựng, Sản xuất và chế biến, Khoa học tự nhiên, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật
5.	Dân tộc học	60 31 03 10 62 31 03 10	Dân tộc học, Xã hội học, Nhân học	Tâm lý học, Địa lý học, Bản đồ học, Châu Á học, Đông Phương học, Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Quản lý thể dục thể thao	Lịch sử, Triết học, Giáo dục học, Báo chí, Văn học, Ngữ văn, Ngôn ngữ học, Hán Nôm, Ấn Độ học, Việt Nam học, Hàn Quốc học, Đông Nam Á học, Nhật Bản học, Quan hệ quốc tế, Văn hóa dân tộc, Chính sách công, Quản lý nhà nước, Công tác xã hội, Đô thị học, Du lịch, Tôn giáo học, Quy hoạch quản lý đô thị, Kinh tế phát triển, Phát triển nông thôn, Y tế công cộng, Khoa học môi trường, Nông lâm, Ngữ Văn Anh, Ngữ văn Trung

Số TT	Ngành đào tạo SDH	Mã số	Ngành đào tạo đại học và cao học đúng và phù hợp	Ngành đào tạo đại học và cao học gần	Ngành đào tạo đại học và cao học khác
					Quốc, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức.
6.	Đô thị học	60 58 01 08	Đô thị học; Quy hoạch vùng và đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Kiến trúc	Xây dựng; Quản lý xây dựng	Địa lý học; Quản lý tài nguyên môi trường; Kiến trúc cảnh quan (Thiết kế cảnh quan); Quản lý đất đai; Kinh tế bất động sản; Kinh tế xây dựng và quản lý dự án; Hạ tầng kỹ thuật đô thị; Xã hội học; Nhân học; Khoa học Môi trường; Quản lý dự án và đầu tư Xây dựng; Kinh tế Xây dựng; Quản lý nhà nước; Quản trị kinh doanh; Công tác xã hội
7.	Địa lý học	60 31 05 01	Địa lý học, Bản đồ học, Sư phạm Địa lý	Xã hội học, Nhân học, Kinh tế phát triển, Kinh tế học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quy hoạch và quản lý đô thị (hay Quy hoạch vùng và đô thị), Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Lâm học (hay Lâm nghiệp), Quản lý tài nguyên rừng, Kỹ thuật trắc địa và bản đồ, Địa vật lý, Hải dương học
8.	Hán Nôm	60 22 01 04	Hán Nôm, Ngữ văn Trung Quốc, Trung văn, Trung Quốc học.	Ngữ văn, Văn học, Ngôn ngữ học, Đông phương học, Văn hoá học, Lịch sử, Dân tộc học, Triết học, Bảo tàng bảo tồn, Việt Nam học.	
9.	Khảo cổ học	60 22 03 17 62 22 03 17	Khảo cổ học, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới, Lịch sử	Đông Phương học, Châu Á học, Đông Nam Á học, Địa lý học, Hán - Nôm,	Ngành khác thuộc KHXH: Quản lý văn hóa, Việt Nam

Số TT	Ngành đào tạo SDH	Mã số	Ngành đào tạo đại học và cao học đúng và phù hợp	Ngành đào tạo đại học và cao học gần	Ngành đào tạo đại học và cao học khác
			sử học và sử liệu học, Nhân học, Dân tộc học, Bảo tàng học	Lưu trữ học.	học, Văn hóa học, Tôn giáo học. <i>Ngành khác không thuộc KHXH:</i> Nhân chủng học, Động vật học, Thực vật học, Địa chất học, Khoáng vật học và địa hóa học, Bản đồ viễn thám và hệ thống tin địa lý, Địa mạo và cổ địa lý, Kiến trúc, Mỹ thuật, Hội họa, Điêu khắc.
10.	Khoa học thông tin thư viện	60 32 02 03	Thông tin Thư viện, Thông tin học, Quản trị thông tin	Báo chí và truyền thông, Lưu trữ học và quản trị văn phòng, Bảo tàng học, Xuất bản - phát hành, Quản trị - Quản lý, Pháp luật, Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Xã hội học, Nhân học, Khoa học giáo dục, Máy tính và Công nghệ thông tin, Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài	Các ngành còn lại
11.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	60 22 03 15	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh; Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc, Lịch sử thế giới, Lịch sử sử học và sử liệu học, Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước. Khảo cổ học, Lưu trữ học và Quản trị văn phòng, Bảo tàng học và Di sản.	Ngôn ngữ Việt Nam, Hán Nôm, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lý luận văn học, Văn học Việt Nam, Văn học dân gian, Văn hóa dân gian, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học so sánh, Văn học Nga, Văn học Trung Quốc, Văn học Anh, Văn học Pháp, Văn học Bắc Mỹ	Các ngành còn lại

Số TT	Ngành đào tạo SDH	Mã số	Ngành đào tạo đại học và cao học đúng và phù hợp	Ngành đào tạo đại học và cao học gần	Ngành đào tạo đại học và cao học khác
12.	Lịch sử thế giới	60 22 03 13 62 22 03 11	Lịch sử thế giới; Triết học; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc; Lịch sử Việt Nam; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Lịch sử sử học và sử liệu học; Khảo cổ học.	Ngôn ngữ Việt Nam; Hán Nôm; Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam; Việt Nam học; Lý luận văn học; Văn học Việt Nam; Văn học dân gian; Văn hóa dân gian; Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Nga; Ngôn ngữ Pháp; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Nhật; Ngôn ngữ học; Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu; Văn học Nga; Văn học Trung Quốc; Văn học Anh; Văn học Pháp; Văn học Bắc Mỹ	Ngành khác thuộc KHXH : Chính trị học; Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước; Hồ Chí Minh học; Quan hệ quốc tế; Xã hội học; Nhân học; Dân tộc học; Tâm lý học; Địa lý học; Bản đồ học; Châu Á học; Đông Phương học; Văn hóa học; Quản lý văn hóa; Báo chí và truyền thông; Báo chí học; Truyền thông đại chúng; Quan hệ công chúng; Khoa học thông tin – Thư viện; Lưu trữ học; Bảo tàng học; Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật; Công tác xã hội Ngành khác không thuộc KHXH: Lý luận và lịch sử mỹ thuật; Lý luận và lịch sử sân khấu; Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh – truyền hình; Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng; Kinh tế học; Kinh tế chính trị; Kinh tế quốc tế; Luật quốc tế; Nghệ thuật quân sự
13.	Lịch sử Việt Nam	60 22 03 13 62 22 03 13	Lịch sử Việt Nam, Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học, Lịch sử thế giới, Lịch sử Phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải	Ngôn ngữ Việt Nam, Hán Nôm, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lý luận văn học, Văn học Việt Nam, Văn học dân gian, Văn hóa dân gian, Ngôn ngữ Anh, Ngôn	Các ngành còn lại

Số TT	Ngành đào tạo SDH	Mã số	Ngành đào tạo đại học và cao học đúng và phù hợp	Ngành đào tạo đại học và cao học gần	Ngành đào tạo đại học và cao học khác
			phóng dân tộc, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử sử học và sử liệu học, Khảo cổ học, Lưu trữ học, Văn hóa học, Đông phương học.	ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học so sánh, Văn học Nga, Văn học Trung Quốc, Văn học Anh, Văn học Pháp, Văn học Bắc Mỹ	
14.	Lưu trữ học	60 32 03 01	Lưu trữ học, Bảo tàng học	Báo chí và Truyền thông, Thông tin – Thư viện, Xuất bản – Phát hành	Ngành khác (1): các ngành XH&NV Ngành khác (2): ngoài các ngành XH&NV
	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	60 14 01 11	Ngôn ngữ Anh, Ngữ văn Anh, Tiếng Anh, Sư phạm Anh		
15.	Lý luận văn học	60 22 01 20 62 22 01 20	Lý luận Văn học, Văn học, Ngôn ngữ học, Ngữ văn (cử nhân/sư phạm), Ngữ văn Việt Nam, Hán Nôm	Lí luận và phê bình sân khấu, Biên kịch sân khấu, Lí luận và phê bình điện ảnh – truyền hình, Biên kịch điện ảnh – truyền hình, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lí luận và phương pháp dạy văn, Sáng tác văn học. Ngôn ngữ/Ngữ văn: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Nhật, Hàn Quốc, Ả rập, Giáo dục ngôn ngữ/Phương pháp giảng dạy tiếng Anh/Pháp/Nga/Hoa/Nhật/Hàn. Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản	

Số TT	Ngành đào tạo SDH	Mã số	Ngành đào tạo đại học và cao học đúng và phù hợp	Ngành đào tạo đại học và cao học gần	Ngành đào tạo đại học và cao học khác
				học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Văn hóa học, Văn hóa dân tộc, Văn hóa quần chúng, Du lịch, Nhân học, Triết học, Báo chí và Truyền thông, Quan hệ công chúng và truyền thông, Châu Á học	
16.	<p>Ngôn ngữ học</p> <p>Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu</p>	<p>60 22 02 40</p> <p>62 22 02 40</p> <p>62 22 02 41</p>	Ngôn ngữ học, Văn học, Ngữ văn (cử nhân, sư phạm), Ngữ văn Việt Nam, Hán Nôm	<p>Lý luận văn học, Lý luận và phê bình sân khấu, Biên kịch sân khấu, Lý luận và phê bình điện ảnh- truyền hình, Biên kịch điện ảnh-truyền hình, Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam, Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lý luận và phương pháp dạy văn, Sáng tác văn học</p> <p>Ngôn ngữ/Ngữ văn/Văn học: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Nhật, Hàn Quốc, Ả Rập, Giáo dục ngôn ngữ. Phương pháp giảng dạy tiếng Anh/Pháp/Hoa/Nga/Nhật/Hàn</p> <p>Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Văn hoá học, Văn hoá dân tộc, Văn hoá quần chúng, Du lịch, Nhân học, Triết học, Báo chí và Truyền thông, Quan hệ công chúng và Truyền thông, Châu Á học.</p>	Tất cả các ngành thuộc lĩnh vực KHXH và TN khác
17.	Ngôn ngữ Nga	60 22 02 02 62 22 02 22	Ngữ văn Nga, Tiếng Nga	Ngôn ngữ, Ngữ văn Anh, Ngữ văn	Các ngành khoa học xã hội

Số TT	Ngành đào tạo SDH	Mã số	Ngành đào tạo đại học và cao học đúng và phù hợp	Ngành đào tạo đại học và cao học gần	Ngành đào tạo đại học và cao học khác
				Đức, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Tây Ban Nha, Ngữ văn Ý, Ngữ văn Trung Quốc, Nhật Bản học, Hàn Quốc học	
18.	Ngôn ngữ Pháp	60 22 02 03	Ngữ văn Pháp, Ngôn ngữ Pháp, Tiếng Pháp, Sư phạm Pháp văn, Biên – Phiên dịch (Pháp – Việt, Việt-Pháp)	Văn học và Ngôn ngữ (Ngôn ngữ, Ngôn ngữ học so sánh, Văn học nước ngoài...), Ngôn ngữ Việt Nam, Lịch sử thế giới, Việt Nam học, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Tây Ban Nha, Ngôn ngữ Ý	
19.	Nhân học	60 31 03 02	Nhân học, Dân tộc học, Xã hội học	Tâm lí học, Địa lí học, Bản đồ học, Châu Á học, Đông Phương học, Văn hóa học, Quản lí văn hóa, Quản lí thể dục thể thao	Lịch sử, Triết học, Giáo dục học, Báo chí, Văn học, Ngữ Văn, Ngôn ngữ học, Hán Nôm, Ấn Độ học, Việt Nam học, Hàn Quốc học, Đông Nam Á học, Nhật Bản học, Quan hệ quốc tế, Văn hóa dân tộc, Chính sách công, Quản lí nhà nước, Công tác xã hội, Đô thị học, Du lịch, Tôn giáo học, Quy hoạch quản lí đô thị, Kinh tế phát triển, Phát triển nông thôn, Y tế công cộng, Khoa học môi trường, Nông lâm, Ngữ Văn Anh, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức.
20.	Quan hệ quốc tế	60 31 02 06	Quan hệ quốc tế, Quốc tế học	Đông phương học, Kinh tế quốc tế, Luật quốc tế, Cử nhân các ngành ngoại ngữ	Các ngành thuộc KHXXNV và Kinh tế
21.	Quản lý giáo dục	60 14 01 14	Quản lý Giáo dục, Giáo dục học	Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Đặc biệt, Giáo dục Công dân,	Các ngành còn lại

Số TT	Ngành đào tạo SDH	Mã số	Ngành đào tạo đại học và cao học đúng và phù hợp	Ngành đào tạo đại học và cao học gần	Ngành đào tạo đại học và cao học khác
				Giáo dục Chính trị, Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao, Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hoá học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Các ngành sư phạm ngôn ngữ khác thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên	
22.	Quản lý tài nguyên và môi trường	60 85 01 01 62 85 01 01	Quản lý tài nguyên và môi trường, Địa lý học, Quản lý đất đai, Quản lý biển đảo và đới bờ, Quản lý tài nguyên rừng	Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Lâm học (hay Lâm nghiệp), Địa lý tài nguyên và môi trường, Sư phạm Địa lý, Khoa học môi trường	Xã hội học, Nhân học, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quy hoạch và quản lý đô thị (hay Quy hoạch vùng và đô thị), Chính sách công, Thuỷ văn học, Địa vật lý, Hải dương học, Sinh thái học, Địa chất học, Quản lý công, Quản lý xây dựng, Y tế công cộng, Kinh tế học
23.	Triết học	60 22 03 01 62 22 03 01	Triết học, Chính trị học, Giáo dục Chính trị, CNXHKKH	Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng, Sử - Chính trị, Tâm lý học, Luật học, Xã hội học, Giáo dục học, Quản lý giáo dục, Văn hoá học, Văn học, Quản lý khoa học và công nghệ, Hành chính học, Khoa học quản lý, Khoa học thư viện, Công tác xã hội, Đông phương học, Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Ngữ văn Pháp, Hán Nôm	

Số TT	Ngành đào tạo SDH	Mã số	Ngành đào tạo đại học và cao học đúng và phù hợp	Ngành đào tạo đại học và cao học gần	Ngành đào tạo đại học và cao học khác
24.	Văn hoá học	60 31 06 40 62 31 06 40	Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Đông phương học, Châu Á học.	Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc dân; Khoa học chính trị, Chính trị học, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Hồ Chí Minh học, Quan hệ quốc tế; Xã hội học, Nhân học, Dân tộc học, Tâm lý học; Địa lý học, Bản đồ học, Văn hoá dân tộc, Văn hoá quần chúng, Văn hóa du lịch, Văn hóa nghệ thuật, Địa lý du lịch, Địa lý kinh tế, Địa lý môi trường, Bản đồ viễn thám & GIS, Ngữ văn, Ngữ văn Việt Nam, Văn học, Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ và văn hoá Phương Đông, Đông Nam Á học, Khu vực học, Việt Nam học, Lịch sử, Sử - chính trị, Triết học, Du lịch, Bảo tồn - bảo tàng, Phát hành sách, Thư viện thông tin	Lý luận mỹ thuật, Lý luận nghệ thuật, Lý luận âm nhạc, Lý luận sân khấu, Lý luận điện ảnh, Sư phạm âm nhạc, Ngữ văn nước ngoài : Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Nga – Anh, SP Anh, Ngôn ngữ học, Hán Nôm, Hàn Quốc học, Khảo cổ học, Quốc tế học, Tôn giáo học, Báo chí học, SP Giáo dục chính trị, Quản trị du lịch, Quản trị du lịch khách sạn, Quản trị kinh doanh, Quản lý giáo dục, Quản lý hành chính công
25.	Văn học nước ngoài	60 22 02 45	Ngôn ngữ học, Văn học, Ngữ văn (cử nhân/sư phạm), Ngữ văn Việt Nam, Hán Nôm	Lý luận và phê bình sân khấu, Biên kịch sân khấu, Lý luận và phê bình điện ảnh – truyền hình, Biên kịch điện ảnh – truyền hình, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lý luận và phương pháp dạy văn, Sáng tác văn học. Ngôn ngữ/Ngữ văn: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Nhật, Hàn Quốc, Ả rập, Giáo dục ngôn ngữ/Phương pháp giảng	

Số TT	Ngành đào tạo SDH	Mã số	Ngành đào tạo đại học và cao học đúng và phù hợp	Ngành đào tạo đại học và cao học gần	Ngành đào tạo đại học và cao học khác
				<p>dạy tiếng Anh/Pháp/Nga/Hoa/Nhật/Hàn.</p> <p>Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Văn hóa học, Văn hóa dân tộc, Văn hóa quần chúng, Du lịch, Nhân học, Triết học, Báo chí và Truyền thông, Quan hệ công chúng và truyền thông, Châu Á học</p>	
26.	Văn học Việt Nam	60 22 01 21 62 22 01 21	Văn học; Ngữ văn (cử nhân/sư phạm); Ngữ văn Việt Nam; Ngôn ngữ học; Hán Nôm; Sáng tác văn học.	<p>Lí luận và phê bình sân khấu, Biên kịch sân khấu, Lí luận và phê bình điện ảnh - truyền hình, Biên kịch điện ảnh - truyền hình, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Lí luận và phương pháp dạy văn.</p> <p>Ngôn ngữ/ Ngữ văn: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Italia, Nhật, Hàn Quốc, Ả Rập, Giáo dục ngôn ngữ/ Phương pháp giảng dạy tiếng Anh/ Pháp/ Nga/ Hoa/ Nhật/ Hàn.</p> <p>Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Triết học, Văn hóa học, Nhân học, Văn hóa dân tộc, Văn hóa quần chúng, Du lịch, Báo chí và truyền thông, Quan hệ công chúng và</p>	

Số TT	Ngành đào tạo SDH	Mã số	Ngành đào tạo đại học và cao học đúng và phù hợp	Ngành đào tạo đại học và cao học gần	Ngành đào tạo đại học và cao học khác
				truyền thông, Châu Á học.	
27.	Việt Nam học	60 22 01 13	Việt Nam học, Ngôn ngữ Việt Nam, Hán Nôm, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, Lý luận văn học, Văn học Việt Nam, Văn học dân gian, Văn hoá dân gian	Ngôn ngữ Anh/Nga/Pháp/Trung/Nhật, Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, Văn học Nga/Trung Quốc/Anh/Pháp/Bắc Mỹ, Triết học, CNXHKKH, Tôn giáo học, Lịch sử thế giới, Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử ĐCSVN, Lịch sử Sử học và sử liệu học, Khảo cổ học	Các ngành còn lại
28.	Xã hội học	60 31 03 01 62 31 03 01	Xã hội học, Nhân học, Dân tộc học	Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Chính trị học, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Hồ Chí Minh học, Quan hệ quốc tế, Tâm lý học, Địa lý học, Bản đồ học, Châu Á học, Đông phương học, Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Quản lý thể dục thể thao. Đông Nam Á học, Luật, Lịch sử, Hành chính học, Báo chí, Giáo dục học, Đo lường và đánh giá trong giáo dục, Chính sách công, Phát triển nông thôn, Môi trường, Phát triển cộng đồng, Quản lý dự án, Công tác xã hội, Triết học, Phụ nữ học, Giới, Y tế công cộng, Du lịch, Đô thị học, Việt Nam học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học.	Các ngành còn lại